

Số: 237 /TB-BVP

Châu Thành, ngày 10 tháng 4 năm 2025

## THÔNG BÁO

### Về việc mời chào giá Mua thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2025

Bệnh viện Phổi có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2025 với nội dung cụ thể như sau:

#### I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Phổi - Ấp Hữu Thành, xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Nguyễn Phan Huỳnh Như - Khoa Dược, SĐT: 0977014379, email: Khoaduocbvlvbppte@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Bản scan gửi qua địa chỉ email: Khoaduocbvlvbppte@gmail.com

- Bản giấy gửi về địa chỉ: Khoa Dược - Bệnh viện Phổi - Ấp Hữu Thành, xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 9 giờ 00 ngày 09 tháng 4 năm 2025 đến trước 9 giờ 00 ngày 20 tháng 4 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày báo giá có hiệu lực.

#### II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục thiết bị y tế: (danh mục đính kèm)

2. Địa điểm cung cấp: Bệnh viện Phổi - Ấp Hữu Thành, xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Quý II/2025.

Bệnh viện Phổi rất mong nhận được sự tham gia của các Công ty.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, KD.



*Đường Văn Chánh*



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

## DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG

**Gói thầu: Mua thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2025**

(Kèm thông báo số: 237 /TB-BVP ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Bệnh viện Phổi)

STT	Tên mặt hàng	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
<b>PHẦN I. THIẾT BỊ Y TẾ (Vật tư y tế tiêu hao)</b>				
1	Sonde oxy 2 lỗ người lớn	Chất liệu nhựa PVC y tế cao cấp, bao gồm dây dẫn và gọng mũi. Không chứa chất DEHP, được tiệt trùng bằng khí EO. Ống dây mềm, chống vặn xoắn. Bề mặt trơn nhẵn. Ống không bị tác động bởi oxy hay thuốc. Đầu thở mềm, có 2 ống thẳng đưa vào mũi màu trắng trong, không có chất tạo màu. Các cỡ: trẻ sơ sinh, trẻ em và người lớn. Dây dẫn có chiều dài 2 m, lòng ống có khóa chống gập.	Cái	200
2	Bơm tiêm nhựa (10ml + kim 23x1)	Bơm tiêm 10ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. Có thang chia dung tích hút tối đa đến 12ml, vạch chia nhỏ nhất $\leq 0,2$ ml. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy. Kim thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim 23Gx1", không chứa DEHP. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135	Cây	18.000
3	Bơm tiêm nhựa (5ml + kim 23x1)	Bơm tiêm 5ml, được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. Vạch chia dung tích rõ nét. Có thang chia dung tích hút tối đa đến 6ml. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy. Kim thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1"; 25G x 1", không chứa DEHP. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135. Sản xuất tại Việt Nam	Cây	6.000
4	Kim luồn tĩnh mạch số 24 (có cửa sổ)	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cửa chích, 2 đường cản quang. Catheter FEP kháng xoắn, chắn bức xạ đặc biệt. Kim: 3 mặt vát, làm từ thép không gỉ, sắc bén, phủ 1 lớp silicon. Cửa chích thuốc với van silicon một chiều chất lượng cao tránh xì rỉ dịch. Chuôi kim trong suốt dễ dàng cho việc quan sát. Mặt cắt backcut giúp tiếp cận tĩnh mạch trơn tru, nhẹ nhàng. Tiệt trùng khí EO. TCCL: ISO, CE. Thông số kỹ thuật: Size kim - lưu lượng chảy: 24G: 0.7x19mm - 23ml/min	Cây	2.500
5	Dây truyền dịch	Chất liệu PVC nguyên sinh. Dây truyền dịch có màng lọc dung dịch, 20giọt/ml, hộp điều tiết lớn để điều chỉnh giọt, có khóa kim, có đầu three way (chữ Y) để bơm thuốc, có van lọc khí và vi khuẩn, có kim tĩnh mạch, dài 180cm. Không chứa nội độc tố, không chất gây sốt, không DEHP. Đóng gói tiệt trùng từng sợi. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485	Sợi	4.500

**PHẦN II. HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM (Vật tư xét nghiệm)****1. Hóa chất sử dụng cho Máy HUYẾT HỌC HEMAXA TC 1000**

6	Rinse	Natri clorua 3,0 - 5,5 g / L Natri Sulfat khan 7,5 - 11,5 g / L Polyoxyetylen Ester 0,3 - 1,5 g / L Chất chống nấm và chống vi khuẩn 0.8 - 2.5 g / L Chất ổn định và chất bảo quản	ml	20.000
7	Lyse	Muối amoni bậc bốn <50g / L Chất hoạt động bề mặt Nonion <15g / L Isopropanol 0,1-1,5ml / L Etanol <15ml / L Chất ổn định và chất bảo quản	ml	1.500
8	Diluent	Sử dụng như một dung dịch đăng trương đã lọc, không chứa azit để đếm và định cỡ tế bào máu. THÀNH PHẦN Natri clorua 3,0 - 5,5 g / L Natri Sulfat khan 7,5 - 11,5 g / L Kháng nguyên đệm 1,0 - 3,0 g / L Chất chống nấm và chống vi khuẩn 0.8 - 2.5 g / L Chất ổn định và chất bảo quản	ml	240.000
9	Chất chuẩn huyết học mức 1	Thành phần: Hồng cầu người và động vật có vú, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu mô phỏng, chất lỏng giống huyết tương với chất bảo quản.	ml	9
10	Chất chuẩn huyết học mức 2	Thành phần: Hồng cầu người và động vật có vú, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu mô phỏng, chất lỏng giống huyết tương với chất bảo quản.	ml	9
11	Chất chuẩn huyết học mức 3	Thành phần: Hồng cầu người và động vật có vú, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu mô phỏng, chất lỏng giống huyết tương với chất bảo quản.	ml	9

**2. Hóa chất sử dụng cho Máy ION ĐỒ**

12	Hóa chất máy điện giải EasyLyte	<p>"Sản phẩm là hóa chất được dùng để xác định định lượng natri (Na<sup>+</sup>), kali (K<sup>+</sup>) và clorua (Cl<sup>-</sup>) trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần và nước tiểu bằng máy phân tích MEDICA EasyLyte®.</p> <p><b>THÀNH PHẦN THUỐC THỬ BAO GỒM:</b></p> <p>Dung dịch chuẩn A, 800mL  140.0 mmol/L Na<sup>+</sup>  4.0 mmol/L K<sup>+</sup>  125.0 mmol/L Cl<sup>-</sup>  Chất đệm  Chất bảo quản  Chất làm ướt</p> <p>Dung dịch chuẩn B, 180mL  35.0 mmol/L Na<sup>+</sup>  16.0 mmol/L K<sup>+</sup>  41.0 mmol/L Cl<sup>-</sup>  Chất đệm  Chất bảo quản  Chất làm ướt</p> <p>Dung dịch rửa, 80mL  0.1 mol/L Ammonium bifluoride  Thùng chứa chất thải"</p>	ml	4.000
<b>3. Hóa chất sử dụng cho Máy SINH HÓA BÁN TỰ ĐỘNG</b>				
13	Glucose	R1: Phosphate buffer 250 mmol/l Glucose oxidase > 25 U/ml Peroxidase > 2 U/ml Phenol 5 mmol/l 4-aminoantipyrine 0.5 mmol/l R2 standard See bottle label Wavelength 1 (bước sóng 1): 505 (400 - 420 nm) Wavelength 2 (bước sóng 2): 670 (400 - 420 nm) Mode (Phương pháp): End Point Absorbance limit (mật độ quang): 0.2	ml	1.000

TÊN B

14	Ure	<p>R1: Tris buffer 100 mmol/l  A-Ketoglutarate 5.49 mmol/l  Urease (Jack Bean) <math>\geq 10</math> kU/l  GLDH (Microorganism) <math>\geq 3.8</math> kU/l  R2: NADH 1.66 mmol/l  Also contains Non-reactive fillers and stabilizers  R3 standard See bottle label.  Measuring range (phạm vi đo): 11.5 – 300 mg/dl  Wavelength (bước sóng): 340 nm</p>	ml	750
15	AST	<p>1: Tris Buffer (pH 7.5) 110 mmol/l  L-Aspartic acid 340 mmol/l  LDH <math>\geq 4000</math> U/l  MDH <math>\geq 750</math> U/l  R2: CAPSO 20 mmol/l  2-oxoglutarate 85 mmol /l  NADH 1.05 mmol/l  Measuring range (phạm vi đo): 3.84-390 U/l</p>	ml	660
16	ALT	<p>R1: Tris Buffer (pH 7.5) 137.5 mmol/l  L-Alanine 709 mmol/l  LDH (microbial) <math>\geq 2000</math> U/l  R2: CAPSO 20 mmol/l  2-oxoglutarate 85 mmol /l  NADH 1.05 mmol/l  Measuring range (phạm vi đo): 4.4-360 U/l</p>	ml	660
17	GGT	<p>Thành phần:  Tris buffer (pH 8,25) 125 mmol/l  Glycyl Glycine 125 mmol/l  L-<math>\gamma</math>-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 20 mmol/l.  Measuring range (phạm vi đo): 1.68 - 500 U/l</p>	ml	990
18	Creatinine	<p>R1: Sodium Hydroxide 394 mmol/l  R2: Picric Acid 11 mmol/l  R3 standard See bottle label  Measuring range (phạm vi đo): 0.14 – 40 mg/dl  Wavelength (bước sóng ): 492 (490 - 510) nm</p>	ml	1.000
19	Protein	<p>R1: Copper II Sulphate 12 mmol/l  Potassium Sodium Tartrate 31.9 mmol/l  Potassium Iodide 30.1 mmol/l  Sodium Hydroxide 0.6 mol/l  R2 standard See bottle label  Measuring range (phạm vi đo): 0.37 – 15 g/dl  Wavelength (bước sóng): (520-560) nm</p>	ml	500

20	LDH	<p>Hoá chất xét nghiệm LDH trong máu. Độ tuyến tính: 800U/L. Blank Absorbance ≤ 0.5. Thành phần  R1: Lithium lactate 62.5mmol/l, Potassium Chloride 190.0mmol/l, Tris buffer 1000.0mmol/l, R2:  Tris buffer 100.0mmol/l, NADH 30mmol/l. CV%: 0.98% - 203.9U/l, 0.94% - 353.4U/L.</p>	ml	375
21	Acid Uric	<p>R1: Pipes Buffer (pH 7.0) 50 mmol/l  DHBS 0.50 mmol/l  Uricase ≥ 0.32 kU/l  Peroxidase ≥ 1.0 kU/l  4-Aminoantipyrine 0.31 mmol/l  R2: standard See bottle label.  Measuring range (phạm vi đo): 0.49 – 25 mg/dl  Wavelength (bước sóng): 505/670 nm</p>	ml	400
22	Cholesterol	<p>R1:  Good's Buffer 50 mmol/l  Phenol 5 mmol/l  4-aminoantipyrine 0.3 mmol/l  Cholesterol esterase ≥ 200 U/l  Cholesterol oxidase ≥ 50 U/l  Peroxidase ≥ 3 kU/l.  R2 standard: See bottle label  Wavelength (bước sóng): 500 (546) nm  Absorbance limit (mật độ quang): 0.2  Mode (Phương pháp): End Point</p>	ml	250
23	HDL - C	<p>R1:  MES buffer (pH 6.5) 6.5 mmol/l  TODB N, N-Bis(4-sulfobutyl)-3-methylaniline 3 mmol/l  Polyvinyl sulfonic acid 50 mg/l  Polyethylene-glycol-methyl ester 30 ml/l  MgCl<sub>2</sub> 2 mmol/l  R2:  MES buffer (pH 6.5) 50 mmol/l  Cholesterol esterase 5 kU/l  Cholesterol oxidase 20 kU/l  Peroxidase 5 kU/l  4-aminoantipyrine 0.9 g/l  Detergent 0.5 %  Measuring range (phạm vi đo): 1.90 – 193 mg/dl</p>	ml	160

24	Albumin	R1: Bromocrèsol green 0.21 mmol/l Succinate Buffer 100 mmol/l Sodium Azide 0.5 g/l R2 Standard: See bottle label Bước sóng 1 (Wavelength 1): 600 nm Giới hạn mật độ quang (Absorbance limit): 0.4 Cách thức đo (Mode): End point	ml	500
25	Bilirubin TP	R1: Sulphanilic Acid 4.62 mmol/l HCl 117.6 mmol/l Cetrimonium Bromide 27.44 mmol/l R2: Sodium Nitrite 145 mmol/l. Wavelength 1 (bước sóng 1): 546 nm Wavelength 2 (bước sóng 2): 630 (670) nm Mode (Phương pháp): End Point (điểm cuối) Absorbance limit (mật độ quang): 1.1	ml	400
26	Bilirubin TT	R1: Sulphanilic Acid 14.61 mmol/l HCl 117.6 mmol/l R2: Sodium Nitrite 145 mmol/l Wavelength 1 (bước sóng 1): 546 nm Wavelength 2 (bước sóng 2): 630 (670) nm Mode (Phương pháp): End Point (điểm cuối) Absorbance limit (mật độ quang): 1.1	ml	600
27	CK	Xét nghiệm CK trong máu. Độ tuyến tính 2.000U/L. Thành phần R1: D-glucose 20mmol/l, Adenosine diphosphate 2mmol/l, Magnesium acetate 10mmol/l, N-acetylcysteine 20mmol/l, NADP+ 2mmol/l, Hexokinase 3000U/L, Glucose-6-phosphate dehydrogenase 2500U/l, Imidazole buffer 100mmol/l, 2 adenisine 5 phosphate 5mmol/l. R2: Imidazole buffer 100mmol/l, Creatine phosphate 30mmol/l, CV%: 0.97% - 224.29U/L, 0.99 - 507.81U/L.	ml	150
28	Calib sinh hóa	Dùng để chuẩn các thông số xét nghiệm sinh hóa. Thành phần: Mẫu hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người. Nồng độ và đặc tính phù hợp để hiệu chuẩn các xét nghiệm hóa học lâm sàng trên máy phân tích hóa học lâm sàng tự động.	ml	18
29	Control sinh hóa level 2	Dùng để kiểm tra giá trị bình thường các thông số xét nghiệm sinh hóa. Thành phần: Điều chế từ huyết thanh của con người với các chất phụ gia hóa học và chiết xuất mô từ người và động vật, được thêm một số vi khuẩn. Quy cách đóng gói: 4x5ml, 1x20ml	ml	40
30	Control sinh hóa level 3	Dùng để kiểm tra giá trị bệnh lý các thông số xét nghiệm sinh hóa. Thành phần: Điều chế từ huyết thanh người với các chất phụ gia hóa học và chiết xuất mô từ người và động vật, được thêm vào một số loại vi khuẩn, dạng đông khô. Quy cách đóng gói: 4x5ml, 1x20ml	ml	40

31	Triglycerid	<p>R1: Good's buffer (pH 7.2) 50 mmol/l  4-Chlorophenol 4 mmol/l  Mg 2+ 15 mmol/l  ATP 2 mmol/l  Glycerolkinase <math>\geq 0.4</math> KU/l  Peroxidase <math>\geq 2.0</math> KU/l  Lipoproteinlipase <math>\geq 2.0</math> KU/l  Glycerol-3-phospate-Oxidase <math>\geq 0.5</math> KU/l  4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/l  R2 standard See bottle label  Measuring range (phạm vi đo): 9.74 – 1062 mg/dl  Wavelength (bước sóng): 500 (546) nm  Mode (Phương pháp): End Point  Absorbance limit (mật độ quang): 0.5</p>	ml	250
32	CK - MB	<p>R1  Imidazole buffer, pH 6.1 125 mmol/l  Glucose 25 mmol/l  Magnesium acetate 12.5 mmol/l  EDTA 2 mmol/l  N-acetyl-L-cysteine 25 mmol/l  NADP 2.4 mmol/l  Hexokinase <math>&gt; 6.8</math> U/ml  Anti-CK antibodies (goat) blocking capacity up to 2000 U/l CK-MM  R2  Imidazole buffer, pH 8,9 125 mmol/l  ADP 15.2 mmol/l  D-glukoso-6-phosphate-dehydrogenase <math>&gt; 8.8</math> U/ml  Creatine phosphate 250 mmol/l  AMP 25 mmol/l  Diadenosine pentaphosphate 103 <math>\mu</math>mol/l  Measuring range (phạm vi đo): 7.1 – 1200 U/l</p>	ml	110
<b>4. Hóa chất sử dụng cho Máy ĐÔNG MÁU</b>				
33	Promthrombin Time	<p>Hóa chất xét nghiệm đông máu PT  - Thành phần:  + R1: Thromboplastin, extracted from rabbit brain tissue with preservative. Lyophilised.  + R2: Buffer containing calcium ions and preservative  - TCCL: ISO, CE</p>	ml	80



34	APTT Kaolin	Hóa chất xét nghiệm đông máu APTT - Thành phần: + R1: Rabbit brain-cephalin, Micronised silica, Buffered medium with preservative, Lyophilised. + R2: Calcium chloride 25 mmol/L, Buffered medium with preservative. - TCCL: ISO, CE	ml	40
35	FIBRI	Hóa chất xét nghiệm đông máu Fibrinogen - Thành phần: + R1: Human alpha thrombin; Buffered medium with calcium and preservative; Lyophilised + R2: Imidazole; Buffered medium with preservative - TCCL: ISO, CE	ml	32
36	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho máy đo đông máu 2 mức	Hóa chất chuẩn xét nghiệm đông máu Coagulation Control mức bình thường (Normal) và mức bệnh lý (Pathological) - Thành phần: + Lyophilized; pooled human plasma from healthy donors with preservative. - TCCL: ISO, CE	ml	8
37	Cuvette đông máu	Làm bằng nhựa. Chứa dung dịch huyết thanh hoặc huyết tương và hóa chất đo mẫu.	Cái	1.000
<b>5. Hóa chất sử dụng cho Máy SINH HÓA TỰ ĐỘNG</b>				
38	AST	Chức năng : Phương pháp động học IFCC-SCE để định lượng hoạt tính của Aspartate Aminotransferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương Thành phần: -Reagent A : TRIS 28 mmol/l, EDTA-Na2 5.68 mmol/l, L-Aspartate 284 mmol/l MDH ≥ 800 U/l, Sodium Azide 2 g/l -Reagent B : 2-Oxoglutarate 68 mmol/l, NADH 1.12 mmol/l, Sodium Hydroxide ≤ 1% Tuyến tính: lên đến 440 U/L Giới hạn phát hiện: 3 U/L Bảo quản: 2-8 °C	ml	440
39	ALT	Chức năng : IFCC-SCE phương pháp động học để định lượng hoạt tính của Alanine Aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương Thành phần: -Reagent A : TRIS 28 mmol/l, EDTA-Na2 5.68 mmol/l, L-Alanine 284 mmol/l, Sodium Azide 2 g/l -Reagent B : NADH 1.12 mmol/l, Sodium Azide 0.095 g/l, Sodium Hydroxide ≥ 1 % Tuyến tính: lên đến 400 U/L Giới hạn phát hiện: 3 U/L Bảo quản: 2-8 °C	ml	440

40	GGT	<p>Chức năng : Phương pháp động học để định lượng hoạt tính Gamma-glutamyltransferase (GGT) trong huyết thanh và huyết tương</p> <p>Thành phần: -Reagent A : Tris buffer, pH 8.25 100 mmol/l, Glycylglycine 100 mmol/l, Chất ổn định</p> <p>-Reagent B : L- <math>\gamma</math>- glutamyl-3carboxy-p- nitroanilide 4 mmol / l, chất ổn định</p> <p>Tuyến tính: lên đến 300 U/l</p> <p>Giới hạn phát hiện: 1 U/L</p> <p>Bảo quản: 2-8 °C</p>	ml	250
41	Fluid pack	<p>Thành phần: Dung dịch nước chứa muối, chất đệm và chất bảo quản</p> <p>Standard A: 350 mL</p> <p>Standard B: 85 mL</p> <p>Reference: 100 mL</p> <p>Bảo quản: 18 – 25°C</p> <p>Hạn sử dụng: 2,5 năm</p>	ml	535
42	Standard B	<p>Chức năng: Cung cấp điểm chuẩn cho điện cực Na, K &amp; Cl</p> <p>Thành phần: Dung dịch nước chứa 100,0 mmol/L Na<sup>+</sup>, 1,8 mmol/L K<sup>+</sup>, 2,5 mmol/L Ca<sup>++</sup>, chất đệm và chất bảo quản.</p> <p>Bảo quản: 18 – 25°C</p> <p>Hạn sử dụng: 2 năm</p>	ml	270
43	ISE cleaning Solution	<p>Chức năng: Để làm sạch đường dẫn mẫu</p> <p>Thành phần: Dung dịch chứa Neodisher MA và NaCl</p> <p>Bảo quản: 18 – 25°C</p> <p>Hạn sử dụng: 4,5 năm</p>	ml	100
44	Electrode Conditioning Solution	<p>Chức năng: Điều hòa điện cực Na</p> <p>Thành phần: Dung dịch chứa Ammonium hydrogen bifluoride</p> <p>Bảo quản: 18 – 25°C</p> <p>Hạn sử dụng: 4 năm</p>	ml	100
45	Deproteinzer Solution	<p>Chức năng: Để loại bỏ protein khỏi đường dẫn mẫu</p> <p>Thành phần: Dung dịch nước có chứa Natri Hypochlorite</p> <p>Bảo quản: 2 – 25°C</p> <p>Hạn sử dụng: 3 năm</p>	ml	100
46	CLEANING SOLUTION	<p>Chức năng: Làm sạch các chất phản ứng còn đọng trong cuvettes</p> <p>Thành phần: Sodium hydroxide &lt; 1%</p> <p>Bảo quản: 15-25 °C</p>	ml	2128
47	RINSE SOLUTION	<p>Chức năng: Đảm bảo làm sạch hệ thống thủy lực của thiết bị, không phản ứng với các hoá chất xét nghiệm</p> <p>Bảo quản: 15-25 °C</p>	ml	50
48	ACID SOLUTION	<p>Chức năng: Làm sạch các chất phản ứng còn đọng trong cuvettes.</p> <p>Thành phần: Acido Solforico 98% &lt;10% PEG, 4000 0.50%</p> <p>Bảo quản: 15-25 °C</p>	ml	400
<b>TỔNG CỘNG: 48 mặt hàng</b>				

